

**BIÊN BẢN
CÔNG BỐ CÔNG KHAI THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II
VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM 2023 CỦA UBND XÃ LƯƠNG ĐIỀN**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;
Thực hiện Quyết định số: 7425/QĐ-UBND của UBND huyện Cẩm Giàng ngày 28/12/2022 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch thu, chi ngân sách năm 2023 cho xã Lương Diền;

Hôm nay, vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 17/7/2023, tại UBND xã Lương Diền.

* Thành phần tham dự: .

- | | |
|--------------------------|--------------------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Đình Bằng | Chức vụ: Chủ tịch UBND xã |
| 2. Ông: Hoàng Đình Vỹ | Chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã |
| 3. Ông: Nguyễn Đức Tín | Chức vụ: Tài chính - Kế toán- Thư ký |
| 4. Bà: Phạm Thị Hương | Chức vụ: Văn phòng HĐND-UBND |
| 5. Ông: Phạm Đình Trọng | Chức vụ: Trưởng ban TTND |

* Nội dung biên bản:

- Công khai và niêm yết công khai thu - chi ngân sách quý II và 6 tháng đầu năm 2023 xã;

- Thành phần niêm yết:

+ Công khai và niêm yết công khai thu - chi ngân sách quý II năm 2023 xã (Kèm theo mẫu số 113, 114, 115 của Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính).

+ Công khai và niêm yết công khai thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 xã (Kèm theo mẫu số 113, 114, 115 của Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính).

- Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 17/7/2023 đến ngày 16/8/2023.

Biên bản kết thúc lúc 08 giờ 30 phút.

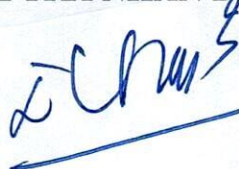
THƯ KÝ

THANH TRA NHÂN DÂN

CHỦ TỌA



Nguyễn Đức Tín



Phạm Đình Trọng



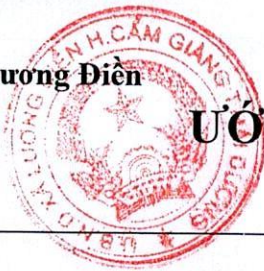
Nguyễn Đình Bằng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	5.679.925.000	1.470.288.127	25,89
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	67.000.000	398.286.161	594,46
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	914.000.000	106.001.966	11,60
3	Thu bổ sung	4.698.925.000	966.000.000	20,56
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.698.925.000	800.000.000	17,03
	- Bổ sung có mục tiêu		166.000.000	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	4.603.929.000	1.247.351.372	27,09
1	Chi đầu tư phát triển	150.000.000		
2	Chi thường xuyên	4.453.929.000	1.247.351.372	28,01
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu		5.714.925.000		1.470.288.127		25,73
I	Các khoản thu 100%		102.000.000		398.286.161		390,48
1	Phí, lệ phí		47.000.000		12.861.000		27,36
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		35.000.000		385.425.161		1.101,21
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác		20.000.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		914.000.000		106.001.966		11,60
1	Các khoản thu phân chia		588.000.000		62.861.355		10,69
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		180.000.000		3.243.255		1,80
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		8.000.000		2.100.000		26,25
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất		400.000.000		57.518.100		14,38
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		326.000.000		43.140.611		13,23
2.1	Thu tiền sử dụng đất		150.000.000				
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng		110.400.000		29.702.096		26,90
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân		65.600.000		13.438.515		20,49
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.698.925.000		966.000.000		20,56
1	Thu bổ sung cân đối		4.698.925.000		800.000.000		17,03
2	Thu bổ sung có mục tiêu				166.000.000		



K xã: Lương Điền

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: đồng

[illegible]

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	5.679.925.000	8.127.925.767	143,10
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	67.000.000	409.482.161	611,17
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	914.000.000	242.573.510	26,54
3	Thu bổ sung	4.698.925.000	2.927.900.000	62,31
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.698.925.000	2.400.000.000	51,08
	- Bổ sung có mục tiêu		527.900.000	
4	Thu chuyển nguồn		4.547.970.096	
II	TỔNG SỐ CHI	4.603.929.000	2.536.412.953	55,09
1	Chi đầu tư phát triển	150.000.000		
2	Chi thường xuyên	4.453.929.000	2.536.412.953	56,95
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu		5.714.925.000		8.127.925.767		142,22
I	Các khoản thu 100%		102.000.000		409.482.161		401,45
1	Phí, lệ phí		47.000.000		23.307.000		49,59
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		35.000.000		385.425.161		1.101,21
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				750.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác		20.000.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		914.000.000		242.573.510		26,54
1	Các khoản thu phân chia		588.000.000		137.749.430		23,43
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		180.000.000		36.442.130		20,25
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		8.000.000		13.000.000		162,50
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất		400.000.000		88.307.300		22,08
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		326.000.000		104.824.080		32,15
2.1	Thu tiền sử dụng đất		150.000.000				
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng		110.400.000		66.078.860		59,85
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân		65.600.000		38.745.220		59,06
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				4.547.970.096		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.698.925.000		2.927.900.000		62,31
1	Thu bổ sung cân đối		4.698.925.000		2.400.000.000		51,08
2	Thu bổ sung có mục tiêu				527.900.000		



tiền

ƯỚC THỰC



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

[illegible]